

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-09-2020.

Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thịnh
2. Bà Đồng Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 09 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 07 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 09 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐ-HPT ngày 24 tháng 09 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thành P, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Trịnh Thị N, sinh năm: 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ : Số nhà 97, đường Đ, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thị L, sinh năm 1974 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Thành P trình bày: Sau 6 tháng tự do tìm hiểu chị Trịnh Thị N đã thông cảm với hoàn cảnh của anh bị ngưng bẩm sinh có khó

khăn trong nghe, nói nên anh chị đã tự nguyện kết hôn với nhau. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 07-03-2007 tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không hòa hợp thường xuyên xảy ra xích mích. Ngoài ra chị N còn không chung thủy, có con riêng với người khác nên mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Vì vậy tháng 03-2016 anh có làm đơn xin ly hôn với chị N, được Tòa án hòa giải vợ chồng anh đã thỏa thuận về đoàn tụ nhưng thực tế anh và chị N không về đoàn tụ được. Tháng 06- 2016 anh đã đi xét nghiệm ADN kết quả anh không phải là cha đẻ của cháu Nguyễn Trịnh Bảo A. Do đó anh đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Bình sinh sống cho đến nay. Trong thời gian này anh chị không được gia đình hòa giải và không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn với chị Trịnh Thị N.

Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thành P1, sinh ngày 11-03-2008 và cháu Nguyễn Thành P2, sinh ngày 17-10-2012; còn cháu Nguyễn Trịnh Bảo A, sinh ngày 22-03-2014 là con riêng của chị N. Hiện các cháu đang do chị N nuôi dưỡng. Do anh bị khuyết tật nghe, nói và không có việc làm, thu nhập ổn định nên anh nhất trí với ý kiến của chị N đề nghị Tòa án giao hai con chung là cháu P1 và cháu P2 cho chị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Chị N có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Trịnh Bảo A là con riêng của chị nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh và chị N không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là chị Trịnh Thị N trình bày: Chị và anh P tự do tìm hiểu trong khoảng thời gian 6 tháng và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 07-03-2007 tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống tại phường G không có mâu thuẫn. Năm 2016 bố chồng chị không cho chị ở nhà và chia rẽ vợ chồng chị. Chị ra ngoài ở một mình nuôi 3 con ăn học đến bây giờ. Chồng chị bị ngưng bẩm sinh, không đi làm, không có thu nhập nhưng chị chấp nhận ở với chồng chị và nuôi chồng con. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 06-2016 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng chị sống ly thân, chị vẫn điện thoại cho chồng chị xuống gặp nhưng chồng chị không xuống. Anh chị không được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải. Do gia đình chồng nên vợ chồng chị sống mỗi người một nơi. Vì 3 cháu nhỏ chị chăm sóc từ bé đến giờ nên chị không đồng ý ly hôn và có nguyện vọng mong Tòa án hòa giải để hai vợ chồng về chung sống cùng nhau nuôi dạy con khôn lớn.

Về con: Anh chị có 2 con chung là cháu Nguyễn Thành P1, sinh ngày 11-03-2008 và cháu Nguyễn Thành P2, sinh ngày 17-10-2012. Chị xác định cháu Nguyễn Trinh Bảo A, sinh ngày 22-03-2014 là con riêng của chị vì thực tế cháu A không phải con của anh P. Gia đình anh P đã giám định ADN cháu A không cùng huyết thống với anh P. Chị công nhận kết quả giám định ADN trên là đúng và không có yêu cầu, đề nghị gì.

Chị có nguyện vọng nuôi 3 cháu do hiện chị làm kế toán và bảo hiểm, ngoài ra còn bán hàng thêm nên chị có đủ khả năng nuôi con. Do chồng chị lúc ở với bác, lúc ở với chú, không làm gì nên chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng đối với con.

Chị và anh P không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Thành P:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị N kết hôn hợp pháp ngày 07-03-2007. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm và chị N đã không chung thủy có con riêng với người đàn ông khác nên mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng càng trầm trọng. Tháng 03-2016 anh P có làm đơn ly hôn với chị N, sau đó được Tòa án hòa giải anh P và chị N thỏa thuận đoàn tụ. Tuy nhiên cuộc sống hôn nhân giữa anh P và chị N không được cải thiện; anh P và chị N hiện đang sống ly nhau từ tháng 01/2016 tình cảm vợ chồng giữa anh P và chị N không còn, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh P.

- Về yêu cầu nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh P giao hai cháu Nguyễn Thành P1 và cháu Nguyễn Thành P2 cho chị N tiếp tục được nuôi, anh P không phải đóng góp phí tổn nuôi con chung bởi các căn cứ sau: Chị N là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục và mong muốn được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu. Về nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được ở với mẹ. Xét về độ tuổi cả hai cháu đều là trẻ chưa thành niên, là độ tuổi mà tâm sinh lý đang dần hoàn thiện và phát triển nên rất cần được sự yêu thương, chăm sóc, che chở nuôi dưỡng và chỉ bảo của người mẹ. Anh P là người tàn tật nặng, thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với số tiền ít ỏi; bản thân anh P không có công ăn việc làm ổn định, không có khả năng kinh tế để chăm sóc tốt cho các cháu. Với các lý do nêu trên, kính đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giao chị N nuôi cả hai cháu P1 và P2 là hợp tình, hợp lý và có căn cứ pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng : Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự . Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Thành P về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Thành P và chị Trịnh Thị N.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành P1, sinh ngày 11-03-2008 và cháu Nguyễn Thành P2, sinh ngày 17-10-2012 chị Trịnh Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thành P không có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị Trịnh Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con riêng của chị N là cháu Nguyễn Trịnh Bảo A, sinh ngày 22-03-2014.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Thành P được miễn án phí ly hôn sơ thẩm, trả lại anh P số tiền 300.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Anh Nguyễn Thành P có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị Trịnh Thị N có nơi cư trú tại phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự xác định đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

1.2. Nguyên đơn là anh Nguyễn Thành P vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Trịnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Thành P và chị Trịnh Thị N là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị

N có con riêng. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc không đồng ý ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ của chị N là chính đáng, bởi mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên chị N lại có con riêng là vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, chị N và anh P đều thừa nhận anh chị không sống cùng nhau từ năm 2016. Qua xác minh tại nơi cư trú của bị đơn cho thấy chị N cùng 3 con thuê nhà và cư trú tại địa phương từ tháng 12-2017, trong thời gian này không thấy anh P đến thăm chị N và con. Quá trình hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa, chị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Điều đó cho thấy rằng chị N không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trên thực tế anh chị cũng đã ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để xác định tình trạng vợ chồng giữa anh P và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho hai bên. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và con riêng: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P và chị N xác nhận anh chị có 2 con chung là cháu Nguyễn Thành P1 sinh ngày 11-03-2008 và cháu Nguyễn Thành P2 sinh ngày 17-10-2012; chị N có 1 con riêng là cháu Nguyễn Trịnh Bảo A sinh ngày 22-03-2014. Xét thấy cháu Nguyễn Trịnh Bảo A, sinh ngày 22-03-2014 sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh P và chị N đều thừa nhận cháu A là con riêng của chị Ngọc. Điều này phù hợp với kết luận anh Nguyễn Thành P không phải là cha đẻ của cháu An tại kết quả phân tích Gen (ADN) số 28/HT06-16 ngày 29-06-2016 của Trung tâm giám định sinh học pháp lý - Viện khoa học hình sự. Do đó có căn cứ xác định cháu Nguyễn Trịnh Bảo A, sinh ngày 22-03-2014 là con riêng của chị Trịnh Thị N là phù hợp với quy định tại Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình. Chị N có nguyện vọng nuôi 3 cháu, anh P cũng nhất trí giao cho chị N nuôi hai con chung là cháu P1, cháu P2; anh P xác định chị N phải có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu A là con riêng của chị N và không yêu cầu Tòa án xem xét. Xét thấy chị N có điều kiện, khả năng nuôi con tốt hơn anh P. Các cháu P1, P2 đều có nguyện vọng ở với mẹ nên giao con cho chị N nuôi sẽ đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho con. Do đó căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cho chị N nuôi 2 con chung là cháu P1 và cháu P2; chị N phải có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu A là con riêng của chị N.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và điều kiện kinh tế của anh P có khó khăn nên anh P không có nghĩa

vụ cấp dưỡng đối với con. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Nguyễn Thành P và chị Trịnh Thị N không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh P là người khuyết tật và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh P; trả lại cho anh Nguyễn Thành P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thành P và chị Trịnh Thị N được ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Thành P và chị Trịnh Thị N chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung và con riêng:

2.1. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Thành P1, sinh ngày 11-03-2008 và cháu Nguyễn Thành P2, sinh ngày 17-10-2012 cho chị Trịnh Thị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Thành P không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Về con riêng: Chị Trịnh Thị N có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của chị N là cháu Nguyễn Trịnh Bảo A, sinh ngày 22-03-2014.

3/ Về án phí : Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh Nguyễn Thành P.

Trả lại cho anh Nguyễn Thành P 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001571 ngày 07 tháng 07 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Ninh Bình
- Chi cục THA DS thành phố Ninh Bình.
- UBND phường Vân Giang, thành phố Ninh Bình.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.
- Dương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Phương

